

CTCP Sợi Thế Kỷ

Ngày 31/03/2024	33,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.1%	31.4%	1.5%

DT thuần Q1/24
266
tỷ VNĐ
QoQ: ▼86.0 -24.5%
YoY: ▼22.0 -7.7%

LN thuần Q1/24
1.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.5 -96.8%
YoY: ▼1.62 -60.3%

LN sau thuế Q1/24
0.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.9 -97.7%
YoY: ▼0.92 -56.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
2.3%
YoY: +/-▼ 8.4%

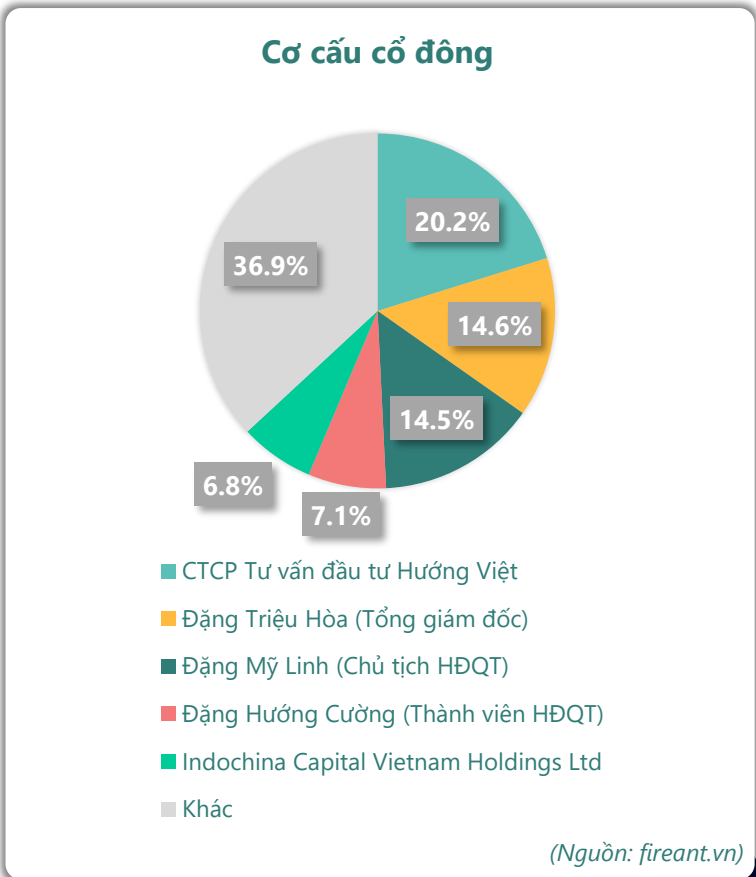
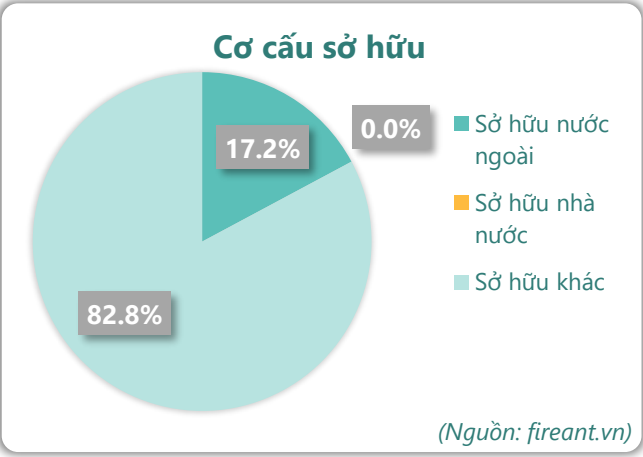
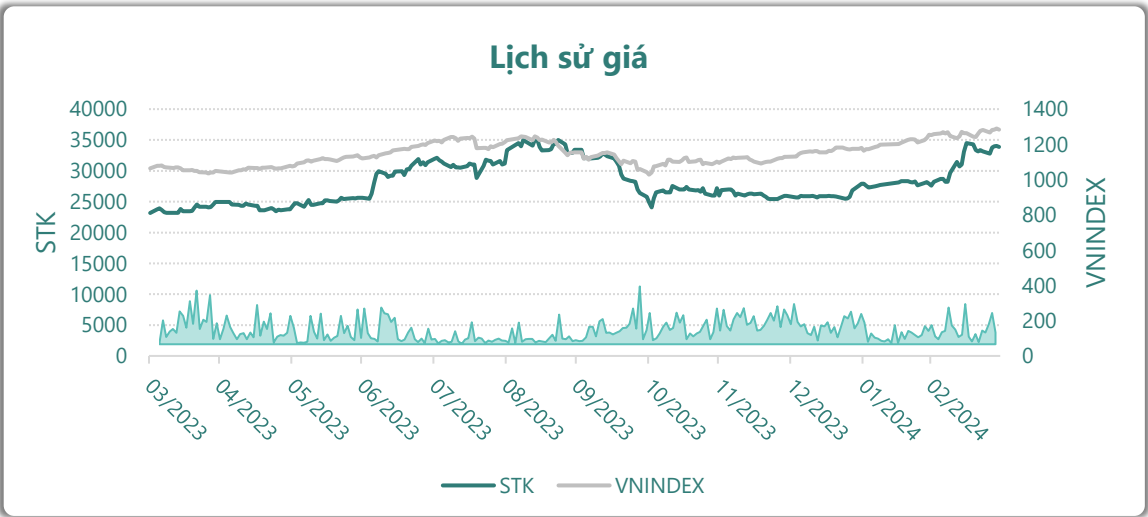
ROE (TTM) Q1/24
5.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,174 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,225
Số lượng CPLH (CP)	95,136,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	89,688
Sở hữu nước ngoài	17.2%
Beta	0.50
EPS	908
P/E	37.3

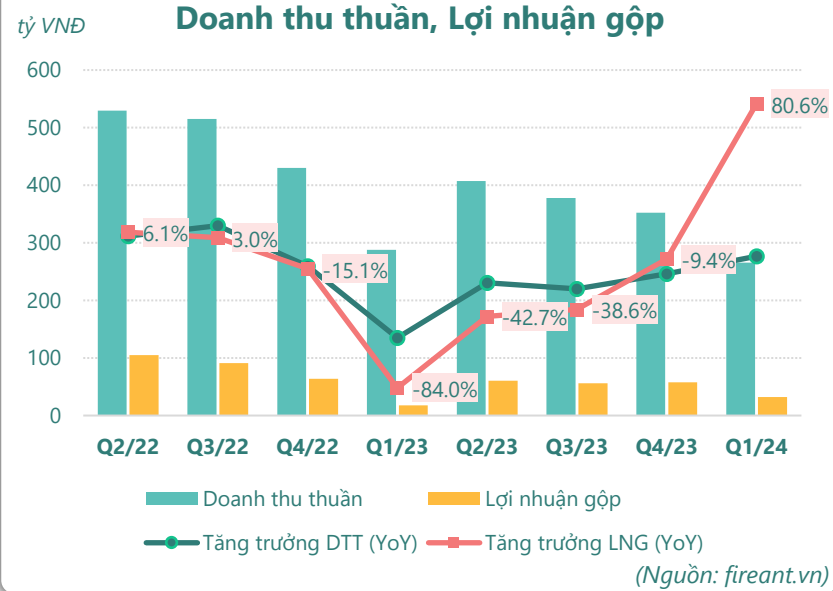
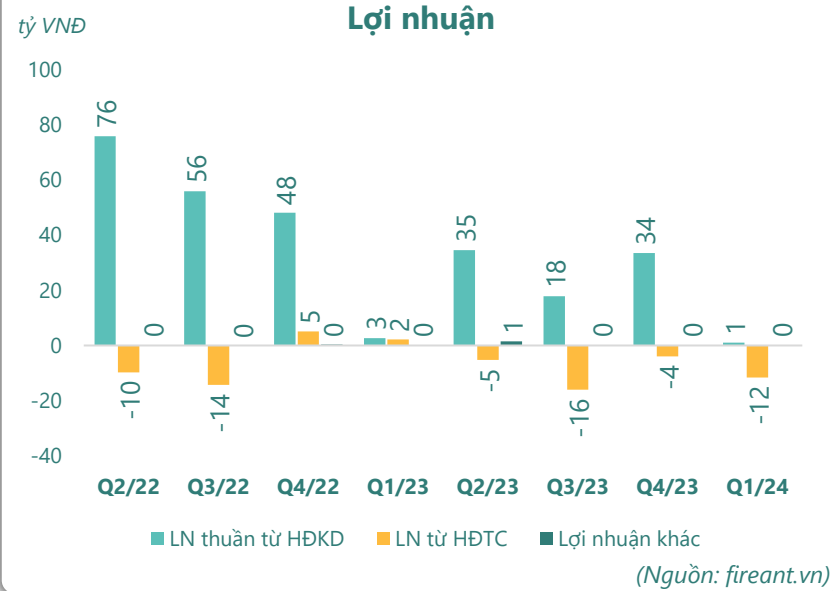
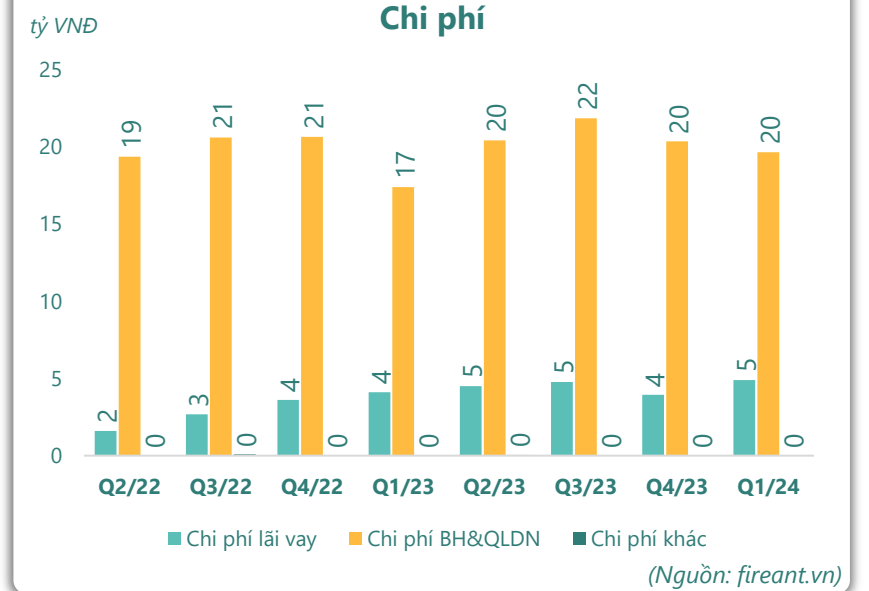
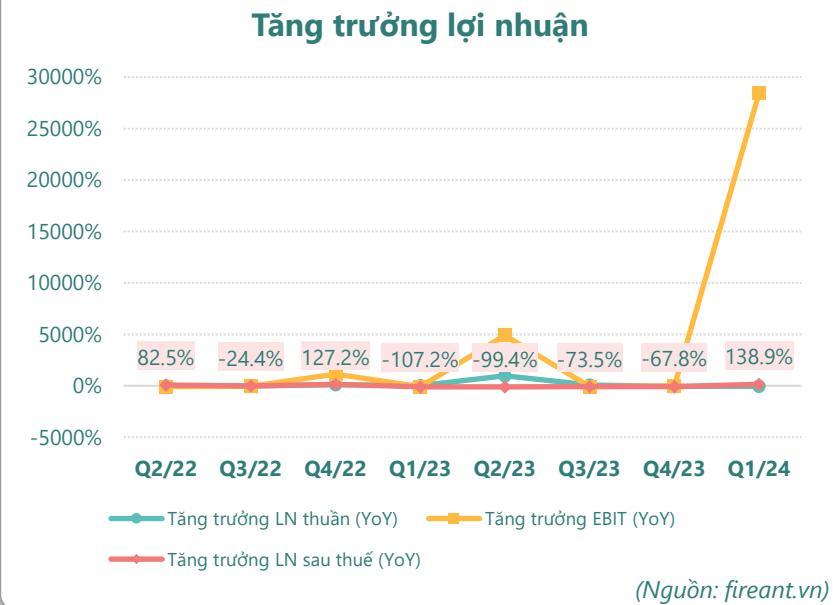
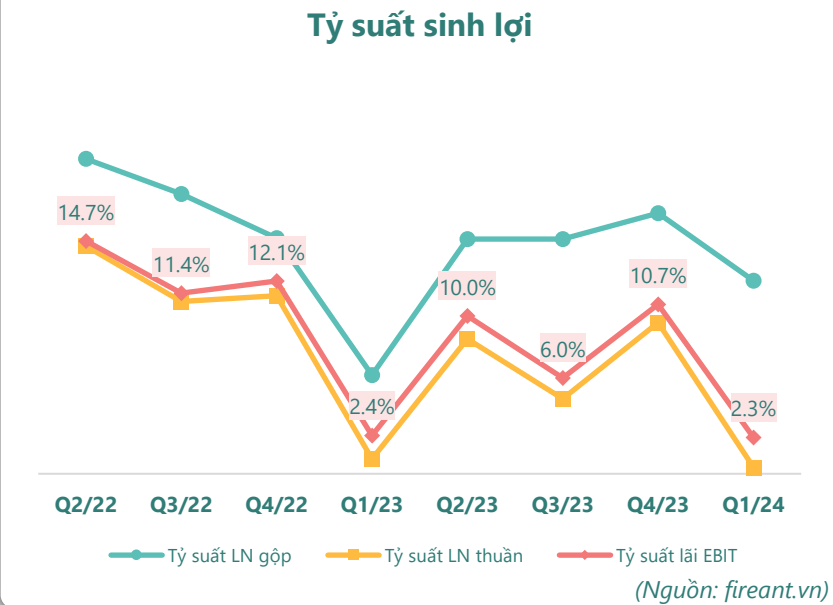
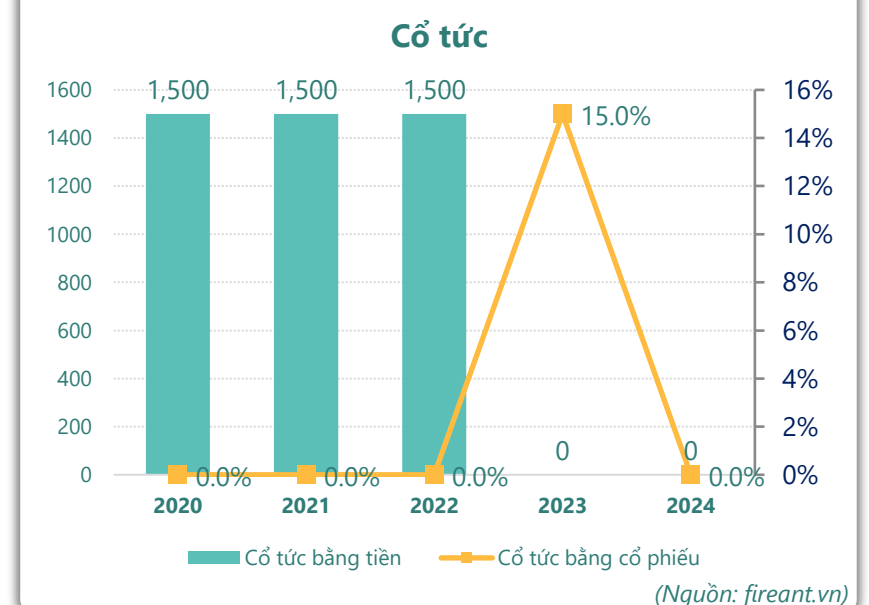
DT thuần 2023
1,425
tỷ VNĐ
YoY: ▼690 -32.6%

LN thuần 2023
89.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼182 -67.1%

LN sau thuế 2023
87.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼154 -63.8%



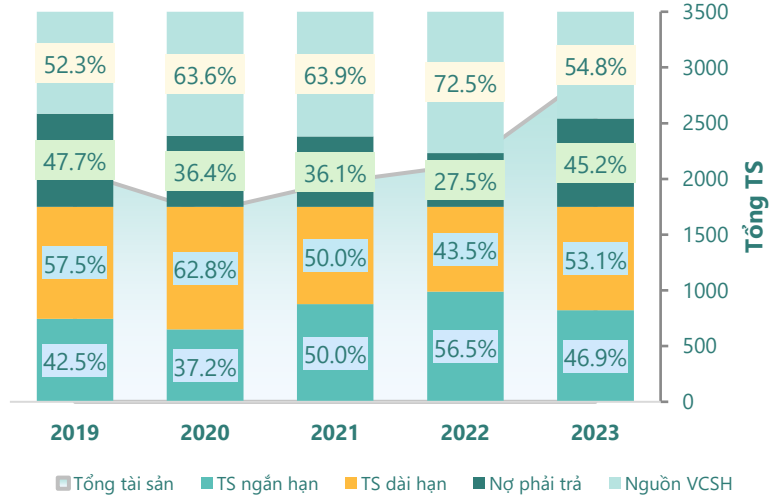
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

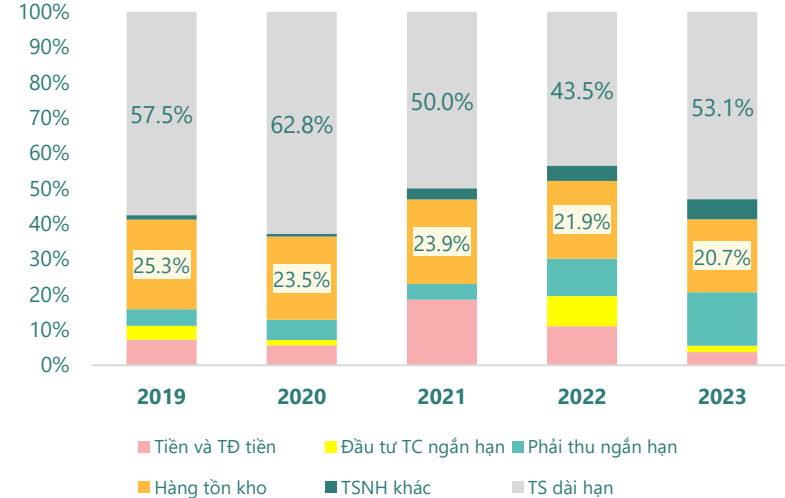
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

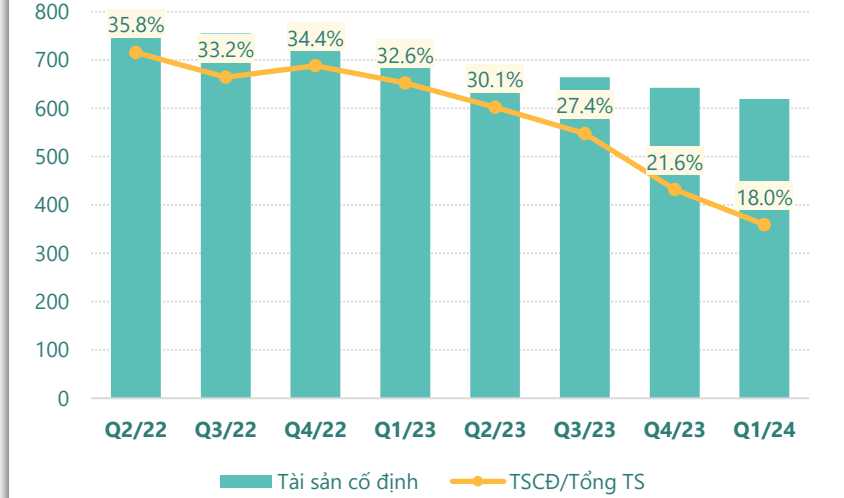
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

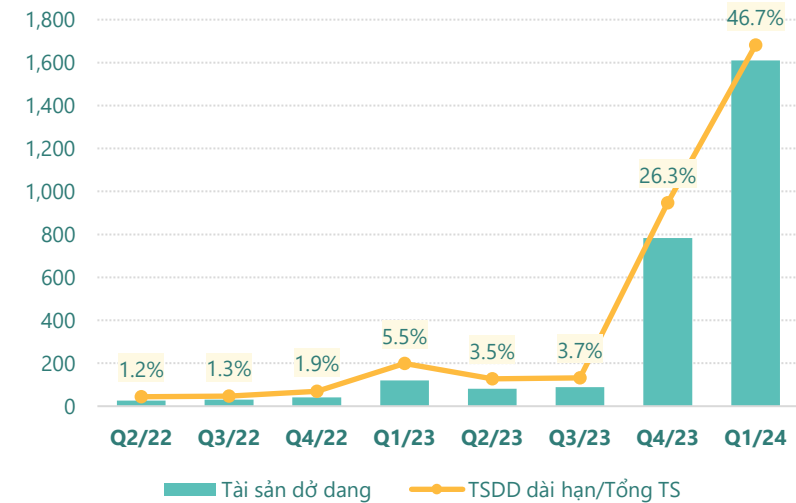
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

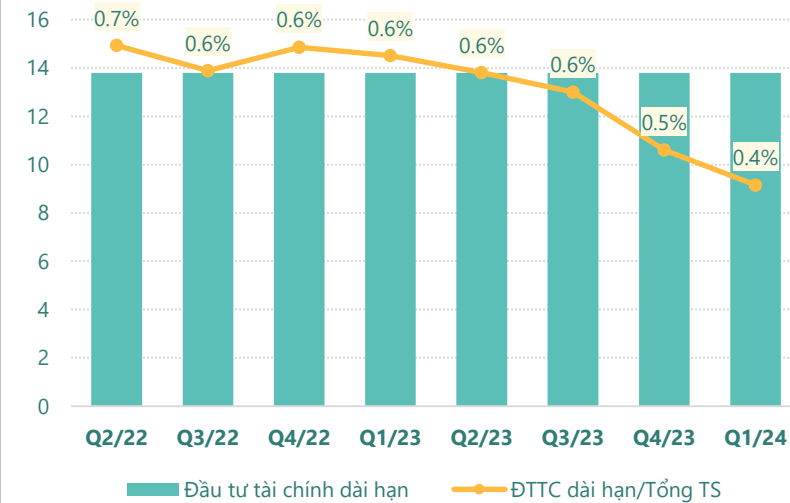
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

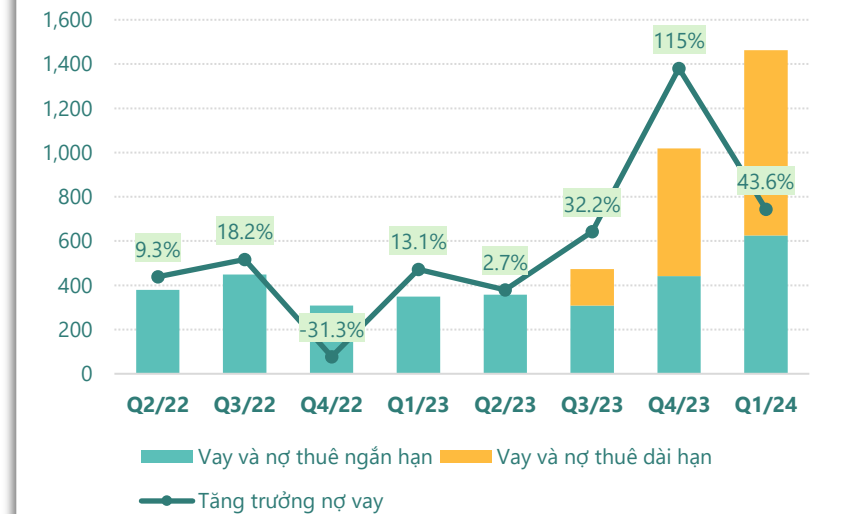
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

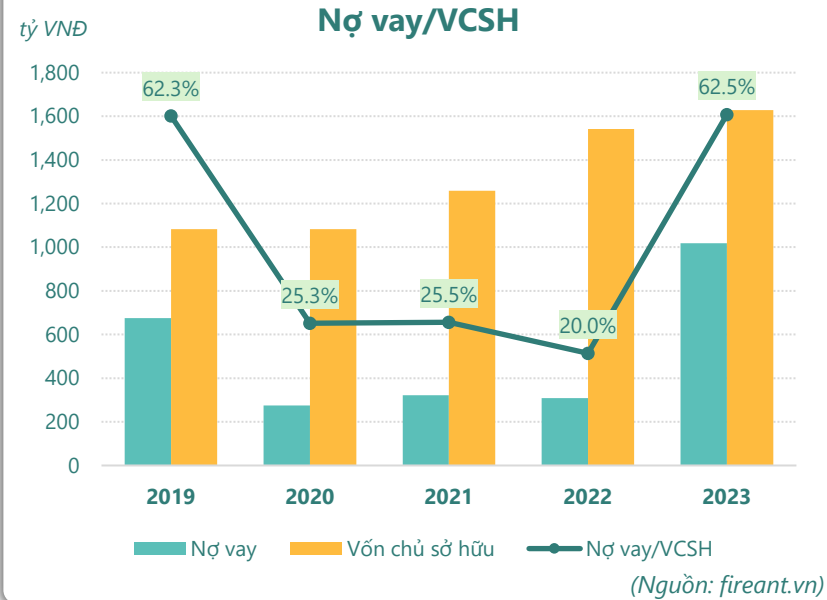
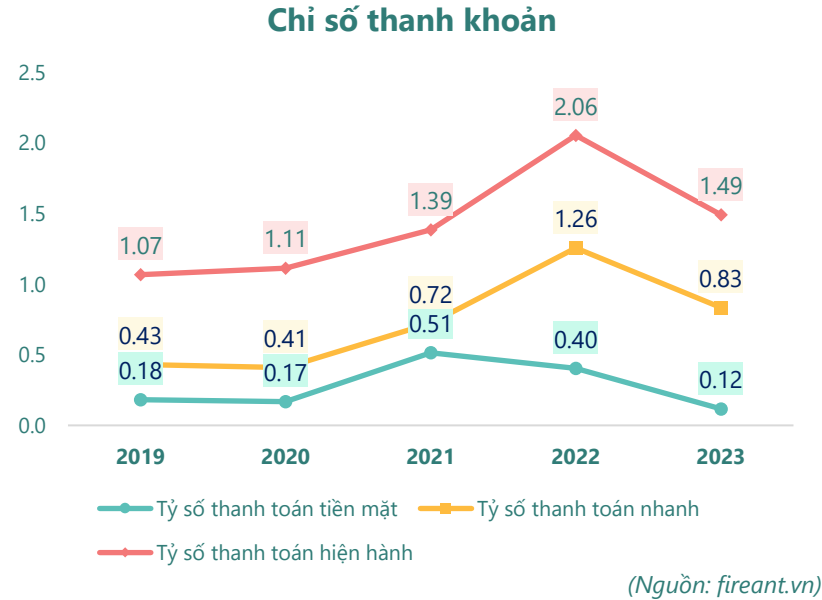
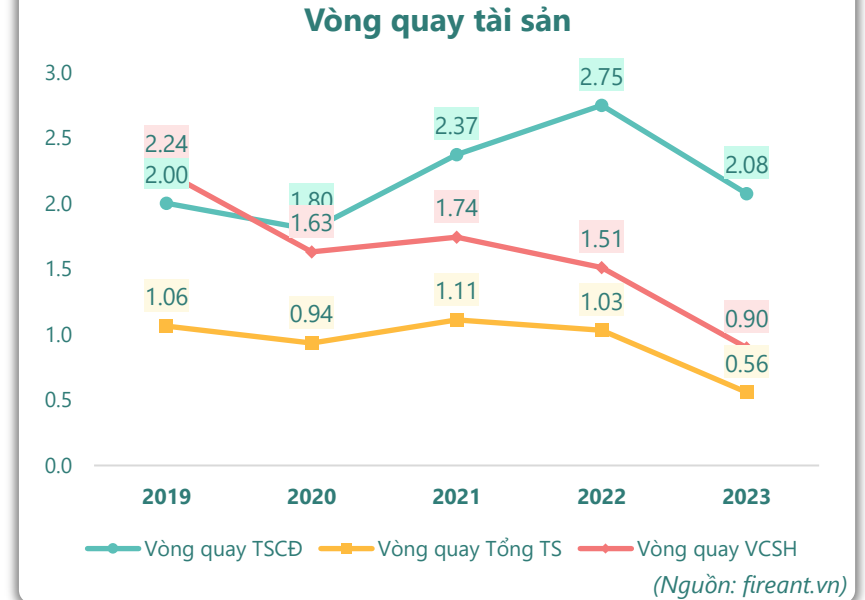
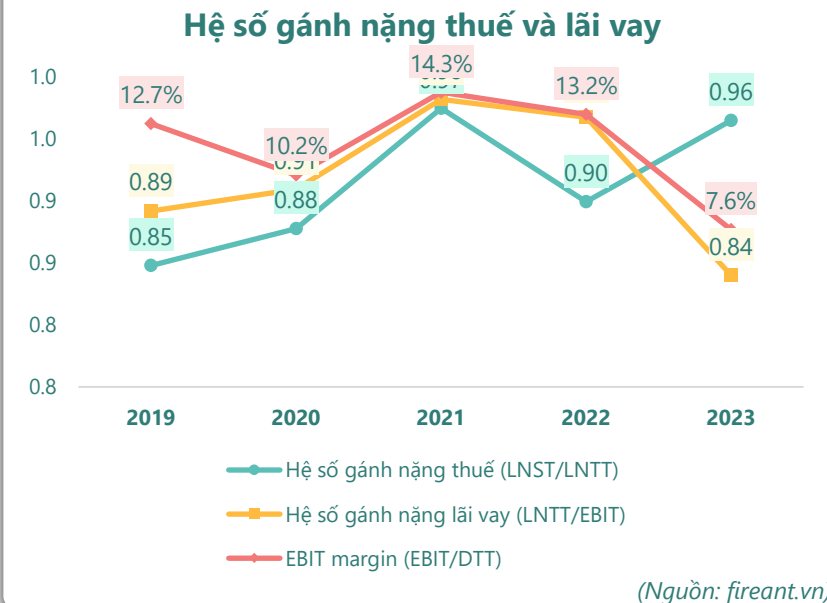
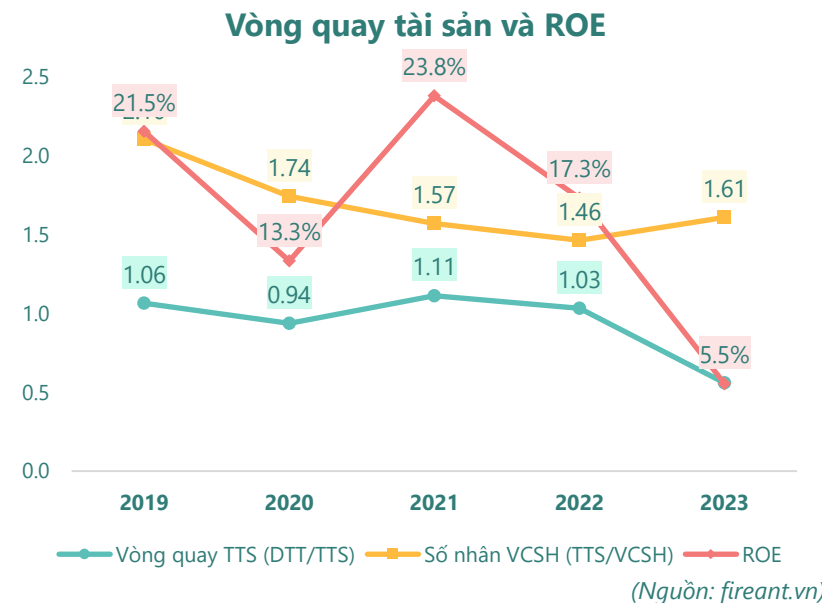
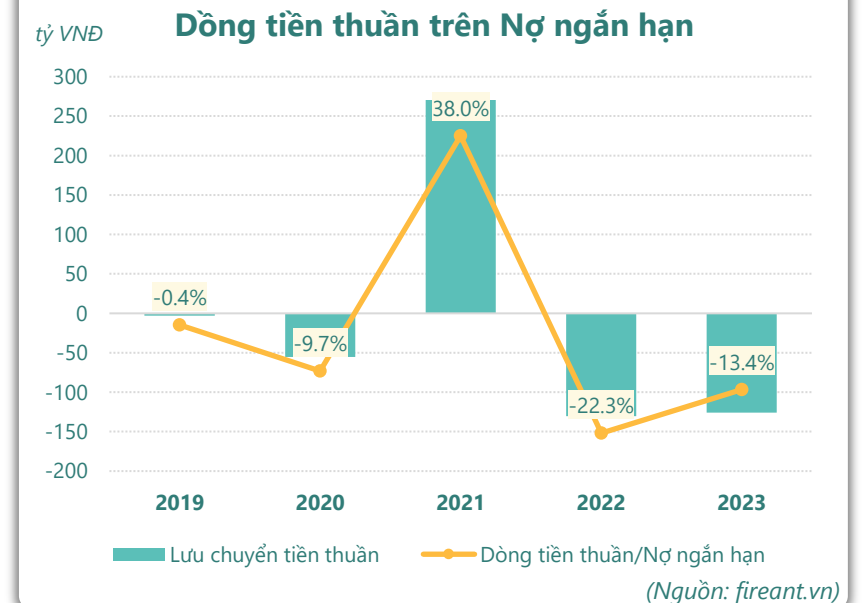
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	266	288	-7.7%	1,425	2,115	-32.6%
Giá vốn hàng bán	233	270	-13.5%	1,233	1,741	-29.2%
Lợi nhuận gộp	32.3	17.9	80.6%	192	373	-48.5%
Doanh thu HĐTC	6.12	15.2	-59.7%	31.1	29.3	5.9%
Chi phí TC	17.7	13.0	36.4%	54.1	48.4	11.8%
Chi phí lãi vay	4.91	4.11	19.4%	17.3	9.13	89.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.62	3.27	71.8%	19.7	19.4	1.1%
Chi phí QLDN	14.0	14.1	-0.4%	60.4	64.1	-5.7%
LN thuần từ HĐKD	1.06	2.68	-60.3%	89.0	271	-67.1%
Lợi nhuận khác	0.08	0.14	-41.6%	2.02	-1.24	263%
LN trước thuế	1.15	2.82	-59.4%	91.0	269	-66.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.71	1.63	-56.3%	87.8	242	-63.8%
LNST của CĐ cty mẹ	0.71	1.63	-56.3%	87.8	242	-63.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-73.5	-62.6	87.2	34.9	-82.8	418
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.88	103	-183	-252	-481	-845
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-144	35.6	13.6	109	552	422
Tiền đầu kỳ	628	235	311	228	121	109
Lưu chuyển tiền thuần	-212	75.8	-82.3	-108	-11.4	-4.40
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.89	0	-0.83	1.15	-0.32	0.17
Tiền cuối kỳ	415	311	228	121	109	105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,447	2,974	15.9%
Tài sản ngắn hạn	1,068	1,396	-23.5%
Tiền và tương đương tiền	105	109	-3.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.1	54.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	97.3	450	-78.4%
Hàng tồn kho	557	615	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	255	167	52.4%
Tài sản dài hạn	2,379	1,578	50.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	619	642	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,610	783	106%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	136	139	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,817	1,345	35.1%
Nợ ngắn hạn	979	936	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	625	610	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	260	238	9.6%
Nợ dài hạn	838	409	105%
Vay và nợ thuê dài hạn	838	409	105%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,630	1,629	0.0%
Vốn chủ sở hữu	1,630	1,629	0.0%
Vốn điều lệ	966	966	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

